

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2025/DS-ST

Ngày: 25/8/2025

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - ĐÀ NẴNG**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thanh Hùng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Bình

Ông Nguyễn Văn Cơ

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lương Thị Thanh Dung - Thư ký Tòa án nhân dân quận Khu vực 4 - phố Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 – Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Bách - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 45/2025/TLST-DS ngày 11 tháng 3 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2025/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2025/QĐTS-DS ngày 31 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Dương Thị Ngọc S** - sinh năm 1985; địa chỉ: A L, phường X, quận T, thành phố Đà Nẵng (nay là phường T, thành phố Đà Nẵng), có mặt.

- *Bị đơn:* Bà **Dương Thị T** - sinh năm 1974 và ông **Nguyễn Hữu H** - sinh năm 1969; chỉ: 53 N, tổ D, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng (nay là phường H, thành phố Đà Nẵng), vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Dương Thị Ngọc S trình bày:

Giữa bà Dương Thị Ngọc S và vợ chồng ông Nguyễn Hữu H, bà Dương Thị T có mối quan hệ quan biết. Nên bà S có cho ông H, bà T vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau:

Ngày 03/8/2020 ông H, bà T mượn bà S số tiền 200.000.000 đồng; Ngày 03/02/2021 ông H, bà T mượn bà S số tiền 250.000.000 đồng; Ngày 04/6/2021 ông H, bà T mượn bà S số tiền 100.000.000 đồng. Tổng cộng 03 lần ông H, bà T mượn bà S số tiền: 550.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà S khai rằng trong quá trình vay, mượn ông H, bà T có trả tiền lãi được mấy tháng nhưng thời gian đã lâu bà S không nhớ rõ số tiền trả, cũng như thời gian trả. Việc mượn tiền đã lâu, bà S đã nhiều lần yêu cầu ông H, bà T hứa hẹn nhiều lần nhưng vẫn không trả tiền cho bà S.

Nay bà Dương Thị Ngọc S yêu cầu ông Nguyễn Hữu H, bà Dương Thị T phải có nghĩa vụ trả tiền 550.000.000 đồng dứt điểm một lần, bà S không yêu cầu tính tiền lãi vay.

* Bị đơn là ông Nguyễn Hữu H, bà Dương Thị T trong quá trình giải quyết vụ án đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần để có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng ông H, bà T vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản trình bày gửi đến Tòa án.

* Tại phiên tòa Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Đà Nẵng phát biểu việc tuân theo pháp luật tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử và của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ 93 đến 97 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc thụ lý, thời hạn giải quyết và việc tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng được thực hiện đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 195, 196, 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định tại Điều 70, 71, 73, 234 Bộ luật tố tụng dân sự. Còn bị đơn vắng mặt tại các phiên họp, hòa giải và phiên tòa là không thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thị Ngọc S đối với bị đơn ông Nguyễn Hữu H, bà Dương Thị Tuyết . Buộc ông Nguyễn Hữu H, bà Dương Thị T trả cho bà Dương Thị Ngọc S số tiền 550.000.000 đồng. Ngoài ra Viện kiểm sát còn đề nghị bị đơn phải chịu tiền án phí và những vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về sự vắng mặt của bị đơn:* Tại phiên tòa lần thứ nhất ngày 18.7.2025 cũng như phiên tòa hôm nay, Tòa án triệu tập và tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa đối với bị đơn ông Nguyễn Hữu H, bà Dương Thị T nhưng ông H, bà T vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Hữu H, bà Dương Thị Tuyết .

[1.2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tại đơn khởi kiện, bà Dương Thị Ngọc S yêu cầu ông Nguyễn Hữu H, bà Dương Thị T phải trả số tiền 550.000.000 đồng theo các giấy mượn tiền, Vì vậy Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật phải giải quyết trong vụ án này là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Bị đơn ông Nguyễn Hữu H, bà Dương Thị Tuyết H1 đang cư trú tại: E N, tổ D, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng (nay là phường H, thành phố Đà Nẵng) nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng nay là Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đà Nẵng là phù hợp với quy định tại Điều 26, 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Giữa bà Dương Thị Ngọc S và vợ chồng ông Nguyễn Hữu H, bà Dương Thị T có mối quan hệ quan biết. Nên bà S có cho ông H, bà T vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau: Ngày 03/8/2020 ông H, bà T mượn bà S số tiền 200.000.000 đồng; Ngày 03/02/2021 ông H, bà T mượn bà S số tiền 250.000.000 đồng; Ngày 04/6/2021 ông H, bà T mượn bà S số tiền 100.000.000 đồng. Tổng cộng 03 lần ông H, bà T mượn bà S số tiền: 550.000.000 đồng.

[2.1] Về nội dung tranh chấp: Tại 03 giấy mượn tiền do nguyên đơn bà Dương Thị Ngọc S cung cấp có nội dung ông Nguyễn Hữu H, bà Dương Thị T có mượn của bà S số tiền 550.000.000 đồng, trong 03 giấy mượn tiền ông H ký 02 giấy, bà T ký 01 giấy. Theo như nguyên đơn trình bày thì tại giấy mượn tiền ghi tên “Xương” nhưng thực tế bà tên là “S”, sở dĩ như vậy là do tiếng địa phương và tại các giấy mượn tiền do chính ông H, bà T là người trực tiếp viết giấy mượn tiền. Về phía bị đơn ông H, bà T trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa vắng mặt và không có ý kiến trình bày gửi đến Tòa án. Vì vậy không có căn cứ để xem xét cho ông H, bà T. Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và căn cứ vào quy định tại Điều 91 và Điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 117, 119, 274 và Điều 280 Bộ luật dân sự xác định ông Nguyễn Hữu H, bà Dương Thị T có vay của bà Dương Thị Ngọc S số tiền 550.000.000 đồng và bà ông H2, bà T chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà S.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Dương Thị Ngọc S yêu cầu cả bị đơn ông Nguyễn Hữu H, bà Dương Thị T cùng có trách nhiệm trả nợ thì thấy:

Bà S cho rằng những lần vay tiền khác mặc dù có lúc ông H ký, có lúc bà T ký nhưng cả ông H, bà T đều biết số tiền nêu trên. Việc giao tiền được thực hiện tại nhà ông H, bà T. Đồng thời những lần bà S đòi nợ thì cả ông H, bà T đều biết và không có ý kiến gì về số nợ trên là nợ chung hay nợ riêng. Căn cứ vào Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình, thì khoản nợ trên là nợ trong thời kỳ hôn nhân nên vợ chồng ông H, bà T cùng có nghĩa vụ. Việc bà Dương Thị Ngọc S yêu cầu ông Nguyễn Hữu H, bà Dương Thị T cùng có nghĩa vụ trả nợ bà Dương Thị Ngọc S là có căn cứ nên không được chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thị Ngọc S đối với bị đơn ông Nguyễn Hữu H, bà Dương Thị Tuyết . Buộc ông Nguyễn Hữu H, bà Dương Thị T phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà Dương Thị Ngọc S số tiền 550.000.000 đồng. Đối với tiền lãi phát sinh do tại phiên tòa nguyên đơn không yêu cầu trả tiền lãi, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Tại phiên tòa ý kiến phát biểu về nội dung giải quyết vụ án Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thị Ngọc S được chấp nhận nên bị đơn ông Nguyễn Hữu H, bà Dương Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 26.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Điều 26, 35 và Điều 39, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào: Điều 117, 119, 274, 280 và Điều 385 Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào: Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào: Các Điều 13, 15 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thị Ngọc S đối với bị đơn ông Nguyễn Hữu H, bà Dương Thị T về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Xử: Buộc ông Nguyễn Hữu H, bà Dương Thị T trả cho bà Dương Thị Ngọc S số tiền 550.000.000 đồng (*Năm trăm, năm mươi triệu đồng*).

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn ông Nguyễn Hữu H, bà Dương Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền: 26.000.000đ (*Hai mươi sáu triệu đồng*). Hoàn trả cho bà Dương Thị Ngọc S số tiền tạm ứng án phí: 13.000.000 đồng đã nộp tại biên lai thu số 0007450 ngày 11 tháng 3 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 4 – Đà Nẵng.

4. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm báo cho nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án tại địa phương nơi cư trú.

5. Về thi hành án: Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- VKSND Khu vực 4 – Đà Nẵng;
- Phòng THADS Khu vực 4 - Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ.

Phạm Thanh Hùng

